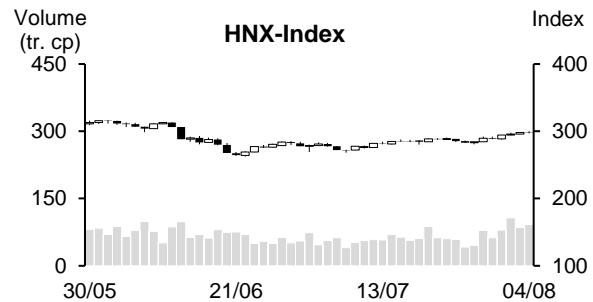
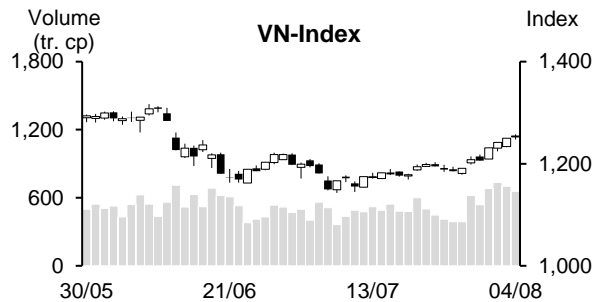


04/08/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,254.15	0.35%	1,277.73	0.62%	297.73	-0.13%
Tổng KLGD (tr. cp)	724.75	-8.20%	179.60	-15.25%	95.17	8.85%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	655.94	-6.61%	164.09	-10.99%	91.59	7.44%
TB 20 phiên (tr. cp)	529.32	23.92%	128.57	27.63%	66.82	37.08%
Tổng GTGD (tỷ VND)	17,006.59	-3.19%	6,321.14	-5.04%	1,882.39	8.74%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	15,123.68	-0.93%	5,645.32	0.66%	1,712.16	1.11%
TB 20 phiên (tỷ VND)	11,334.31	33.43%	3,932.55	43.55%	1,308.29	30.87%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	231	44%	16	53%	109	44%
Số mã giảm	213	40%	11	37%	93	37%
Số mã đứng giá	85	16%	3	10%	48	19%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp nhưng đà tăng không còn áp đảo như những phiên trước. Sự phân hóa trong nội bộ từng nhóm ngành đã khiến các chỉ số chính giao dịch giằng co trong biên độ hẹp. Cùng với đó là thanh khoản thị trường cũng có xu hướng hạ nhiệt trong 2 phiên gần đây. Điểm nhấn của thị trường hôm nay đến vào cuối phiên khi VCB bất ngờ dậy sóng cùng một số trụ cột khác duy trì mức tăng tốt như NVL, PLX, VJC, TPB giúp VN-Index đóng cửa trong sắc xanh.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi. Tuy nhiên, chỉ số vận động với nền có thân thu hẹp dần khi tiệm cận vùng kháng cự 1,260 – 1.280 điểm (GAP của phiên 13/6), và xuất hiện nền Doji nằm ngoài dải Bollinger trên, cho thấy đà tăng của chỉ số đang hạ nhiệt. Do đó, không ngoại trừ kịch bản, chỉ số cần một nhịp điều chỉnh trở lại nhằm củng cố lại xu hướng, với hỗ trợ gần quanh khu vực 1,200 – 1,220 điểm (MA50). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến kém tích cực hơn. Chỉ số có phiên giảm trở lại, kèm theo khối lượng giao dịch gia tăng, cho thấy áp lực chốt lời đang hiện hữu. Tuy nhiên, chỉ số đang đóng cửa trên MA20 và đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi, phiên giảm điểm có thể chỉ mang tính rũ bỏ kỹ thuật, với hỗ trợ quanh vùng 286 – 288 điểm (MA20 - MA50). Nhìn chung, thị trường có thể cần một nhịp điều chỉnh kỹ thuật nhằm củng cố lại xu hướng phục hồi. Do đó, nhà đầu tư cần nhắc tận dụng nhịp rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn. Trong đó, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: BCC (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: NKG, VCI, KBC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BCC	Chốt lời	05/08/22	15.80	15.2	3.9%	17.8	17.1%	14.4	-5.3%	Đà tăng chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	NKG	Quan sát mua	05/08/22	20.7	24-25	Tín hiệu vượt cản 20 với vol cao + nền điều chỉnh trở lại không xấu -> khả năng đã tạo đáy và bước vào nhịp tăng mới, có thể canh mua khi về retest quanh 20
2	VCI	Quan sát mua	05/08/22	43.6	52-55	Đã có tín hiệu hoàn thành mẫu hình Hai đáy, tuy nhiên ngắn hạn có thể có nhịp chỉnh trở lại retest neckline -> có thể chờ mua vùng 39-40
3	KBC	Quan sát mua	05/08/22	37.8	40.5-41.5	Tín hiệu đang rơi vào nhịp điều chỉnh ngắn hạn, biến động nền tăng dần kèm vol vẫn duy trì ở mức cao nên khả năng còn tiếp tục giảm -> có thể canh mua vùng 35-36 nếu thấy vol giảm dần

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	185	155	19.4%	200	29.0%	149	-3.9%	
2	TCB	Mua	08/07/22	38.40	37.8	1.6%	42.7	13.0%	35.5	-6.1%	
3	BVH	Mua	12/07/22	58.4	54.6	7.0%	61	11.7%	52.5	-4%	
4	MSR	Mua	20/07/22	20.87	19.18	8.8%	24.5	27.7%	18.1	-6%	
5	VNM	Mua	22/07/22	73.3	73.2	0.1%	79.5	8.6%	71	-3%	
6	VCG	Mua	27/07/22	23.25	21.5	8.1%	26.7	24%	20.6	-4%	
7	CSV	Mua	29/07/22	44.65	44.6	0.1%	53.7	20%	42.4	-5%	
8	FPT	Mua	03/08/22	86.1	85	1.3%	95.5	12%	81.9	-4%	
9	BWE	Mua	04/08/22	48.8	48.95	-0.3%	57.5	17%	47	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Kim ngạch xuất khẩu cá tra tăng nhờ giá cao

Theo Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), kim ngạch xuất khẩu cá tra 6 tháng tăng gần 77% so với cùng kỳ năm trước, tương đương 1,4 tỷ USD chủ yếu là nhờ giá xuất khẩu tăng ở các thị trường lớn, đặc biệt là Trung Quốc – Hồng Kông và Mỹ.

Hai thị trường Trung Quốc và Mỹ chiếm 55% xuất khẩu cá tra của Việt Nam. Trong đó, Trung Quốc chiếm 30% với gần 428 triệu USD, tăng gần 79% so với bán niên năm trước, Mỹ chiếm 25% với 356 triệu USD, tăng 2 lần.

VASEP cho biết, giá xuất khẩu trung bình tăng là yếu tố chính thúc đẩy tăng trưởng ngành cá tra trong nửa đầu năm nay. Giá trung bình xuất khẩu cá tra phile đông lạnh sang thị trường Trung Quốc là 2,45 USD/kg, tăng 37% so với mức 1,79 USD/kg cùng kỳ năm trước.

Giá cá tra phile xuất khẩu sang thị trường Mỹ trung bình là 4,66 USD/kg, tăng 60% so với 2,93 USD/kg cùng kỳ năm trước. Giá xuất khẩu trung bình cá tra đông lạnh sang các thị trường khác đều tăng từ 28-66%.

Cá nhân trong nước mở mới chưa đến 200.000 tài khoản chứng khoán trong tháng 7

Theo số liệu từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD), số lượng tài khoản nhà đầu tư cá nhân trong nước mở mới rông tháng 7 ở mức 195.709 đơn vị (mở mới 198.988 đơn vị và đóng 3.279 đơn vị), giảm 58% so với tháng 6. Như vậy, sau 5 tháng liên tiếp duy trì lượng mở mới tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân trong nước trên 200.000 đơn vị thì tháng 7 đã ở dưới mốc này.

Tính chung cả 7 tháng đầu năm 2022, cá nhân trong nước mở mới rông hơn 2,04 triệu tài khoản chứng khoán, gấp 2,8 lần cùng kỳ năm trước và cao hơn 33,4% so với mức 1,5 triệu tài khoản mở mới cả năm 2021.

Trong khi đó, lượng tài khoản mở mới rông của nhà đầu tư tổ chức trong nước tháng 7 đạt 81 đơn vị, giảm 41% so với tháng trước. Tổng số tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư trong nước tới hết tháng 7 đạt hơn 6,3 triệu, tương đương hơn 6,4% dân số. Trong khi đó, theo chiến lược phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam đến 2030, tầm nhìn đến năm 2045, số lượng nhà đầu tư đạt 5% dân số năm 2025 và 8% dân số vào năm 2030.

Lượng tài khoản mở mới của nhà đầu tư nước ngoài là 408 đơn vị, tăng 52,8% so với tháng 6. Trong đó, nhà đầu tư cá nhân nước ngoài mở mới 385 tài khoản chứng khoán, tăng 44%. Lượng tài khoản chứng khoán của tổ chức nước ngoài tăng thêm 23 đơn vị trong khi tháng trước giảm 1 đơn vị. Tổng số tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài tại thời điểm cuối tháng 7 đạt 41.793.

Tổng số tài khoản chứng khoán tại Việt Nam đạt gần 6,36 triệu ở thời điểm cuối tháng 7.

Source: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Viettel Construction lần thứ 3 báo lãi hơn trăm tỷ trong một quý

Công trình Viettel (Viettel Construction, HoSE: CTR) vừa công bố báo cáo tài chính quý II với doanh thu thuần 2.225 tỷ đồng, tăng 24,2% so với đầu năm. Giá vốn hàng bán tăng 24,1% lên 2.062 tỷ đồng giúp biên lãi gộp vẫn duy trì ở mức 7,3%.

Doanh thu tài chính giảm 47,6% so với cùng kỳ năm trước còn 1,7 tỷ đồng do lãi tiền gửi giảm. Chi phí tài chính giảm 38,1% về 1,3 tỷ đồng trong khi phí quản lý doanh nghiệp tăng 23,8% lên 35,3 tỷ đồng.

Kết quả, Viettel Construction ghi nhận 102,8 tỷ đồng lãi sau thuế, tăng 25,2%. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ cũng đạt khoảng 102,8 tỷ đồng, tăng 25,2%, EPS cải thiện từ 884 đồng lên 1.072 đồng do đơn vị này đã phát hành thêm gần 39 triệu cổ phiếu trong thời gian qua. Đây cũng là lần thứ 3 đơn vị này ghi nhận lợi nhuận trăm tỷ trong lịch sử.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, Viettel Construction ghi nhận doanh thu thuần 4.226 tỷ đồng, tăng 19,3% so với nửa đầu năm 2021. Trong đó, doanh thu dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin chiếm tỷ trọng lớn nhất khi đạt 2.352 tỷ đồng, tăng 14,1%; doanh thu xây lắp công trình là 1.044 tỷ đồng tăng 65,8%; ngoài ra đơn vị còn có thêm doanh thu dịch vụ kỹ thuật là 122,2 tỷ đồng. Lợi nhuận ròng công ty đạt 192 tỷ đồng sau 6 tháng, tăng 25%.

Năm nay, công ty đã đặt kế hoạch kinh doanh với tổng doanh thu hợp nhất 8.586 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 413,8 tỷ đồng. Như vậy, sau nửa năm, doanh nghiệp đã hoàn thành 49% kế hoạch doanh thu và 46% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Dự án mới chưa bàn giao, Đất Xanh báo lãi ròng giảm 56% so với cùng kỳ

Tập đoàn Đất Xanh (HoSE: DXG) vừa công bố báo cáo tài chính quý II với doanh thu thuần 1.549 tỷ đồng, giảm 56,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán căn hộ và đất nền giảm 66,6% còn 775,6 tỷ đồng; doanh thu môi giới bất động sản là 557,1 tỷ đồng, giảm 21%; doanh thu từ hợp đồng xây dựng đạt 129 tỷ đồng, giảm 5%. Giá vốn hàng bán giảm 52,9% khiến biên lãi gộp giảm từ 55% về 51,2%.

Doanh thu tài chính của Đất Xanh đạt 172,4 tỷ đồng, gấp 5,6 lần cùng nhờ lãi từ thanh lý các khoản đầu tư. Chi phí tài chính giảm 20,1% còn 116 tỷ đồng nhờ chi phí lãi vay giảm. Chi phí bán hàng cũng giảm 60,8% do chi phí môi giới và quảng cáo giảm trong khi chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 44%.

Kết quả, Đất Xanh thu về 262 tỷ đồng lãi sau thuế, giảm 45,1% so với đầu năm. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 133,1 tỷ đồng, giảm 55,5%; EPS giảm từ 502 đồng về 221 đồng do từ tháng 9 năm ngoái đến nay công ty đã phát hành hơn 82 triệu cổ phiếu. Theo giải trình của đơn vị này, lợi nhuận quý này giảm là do các dự án mới chưa bàn giao nên chưa kịp ghi nhận doanh thu trong quý này. Lũy kế 6 tháng đầu năm, Đất Xanh ghi nhận doanh thu thuần 3.342 tỷ đồng, giảm 49% so với nửa đầu năm 2021. Doanh thu tài chính được hưởng lợi từ quý II nên cũng gấp 3,7 lần cùng kỳ, đạt 218,1 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ là 403,3 tỷ đồng, giảm 51,4%.

Năm nay, đơn vị đã lên kế hoạch kinh doanh với doanh thu 11.000 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ 1.400 tỷ đồng, tăng lần lượt 9% và 21% so với thực hiện năm trước. Như vậy, sau nửa đầu năm, Đất Xanh đã hoàn thành 30,4% kế hoạch doanh thu và 28,8% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Source: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	82,500	3.77%	0.29%
VHM	63,000	1.78%	0.10%
NVL	78,500	3.02%	0.09%
BCM	76,700	2.54%	0.04%
VPB	29,400	1.38%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	12,600	5.00%	0.12%
IDC	64,400	1.26%	0.08%
VC3	42,600	9.79%	0.07%
IPA	23,400	2.18%	0.03%
VCS	77,400	0.78%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	109,000	-2.68%	-0.12%
SAB	185,000	-2.58%	-0.06%
MSN	107,900	-1.91%	-0.06%
VGC	58,100	-4.91%	-0.03%
CTG	28,850	-0.86%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	23,600	-2.88%	-0.10%
KSF	81,300	-0.97%	-0.07%
HUT	29,600	-1.66%	-0.05%
SCG	69,500	-2.39%	-0.04%
PVI	45,100	-1.31%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	23,650	-0.42%	30,031,900
VND	21,200	0.24%	29,973,600
SSI	23,550	0.00%	20,941,700
VPB	29,400	1.38%	18,168,400
ROS	2,850	-3.39%	18,015,600

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,300	0.00%	18,225,646
PVS	23,600	-2.88%	7,405,214
CEO	32,800	-1.50%	7,261,612
ART	5,300	3.92%	4,892,368
HUT	29,600	-1.66%	4,090,128

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	23,650	-0.42%	712.0
VND	21,200	0.24%	635.8
VPB	29,400	1.38%	536.5
SSI	23,550	0.00%	491.3
STB	25,200	-0.98%	332.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	14,300	0.00%	263.5
CEO	32,800	-1.50%	242.1
PVS	23,600	-2.88%	177.2
IDC	64,400	1.26%	154.6
HUT	29,600	-1.66%	122.8

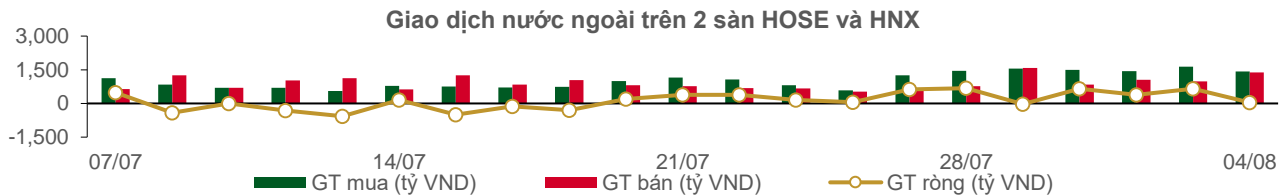
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FUEVFVND	7,750,000	205.69
SSB	6,600,000	204.60
NVL	1,650,000	127.83
MSN	1,140,000	125.40
EVF	10,650,000	111.29

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KSF	1,557,950	126.19
HTP	500,000	18.50
BAB	1,000,000	17.00
SHS	445,000	6.23
EVS	68,200	2.00

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	49.73	1,419.15	49.81	1,360.34	(0.08)	58.79
HNX	0.14	3.65	1.23	20.33	(1.09)	(16.67)
Tổng 2 sàn	49.88	1,422.80	51.04	1,380.67	(1.16)	42.12



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	63,000	3,028,000	190.11
HPG	23,650	6,678,300	158.19
VCB	82,500	1,258,200	101.96
SSI	23,550	3,358,300	78.96
NVL	78,500	858,100	66.74

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TNG	27,800	40,000	1.12
IDC	64,400	16,500	1.05
BAX	79,900	5,300	0.41
IVS	8,200	18,900	0.15
VCS	77,400	1,700	0.13

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FUEVFVND	26,520	8,909,200	236.47
E1VFN30	21,500	7,573,500	162.40
MSN	107,900	1,183,500	127.49
HPG	23,650	2,823,800	66.74
KBC	37,800	1,274,300	48.48

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	14,300	1,040,000	14.88
NVB	28,700	70,100	2.02
PVS	23,600	45,700	1.09
DHT	40,000	22,000	0.87
IDC	64,400	10,000	0.64

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	63,000	2,953,700	185.42
HPG	23,650	3,854,500	91.45
VCB	82,500	834,100	67.46
CTG	28,850	1,594,900	46.41
STB	25,200	1,488,200	37.75

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	27,800	31,000	0.87
BAX	79,900	5,300	0.41
IDC	64,400	6,500	0.41
VCS	77,400	1,700	0.13
IVS	8,200	12,600	0.10

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

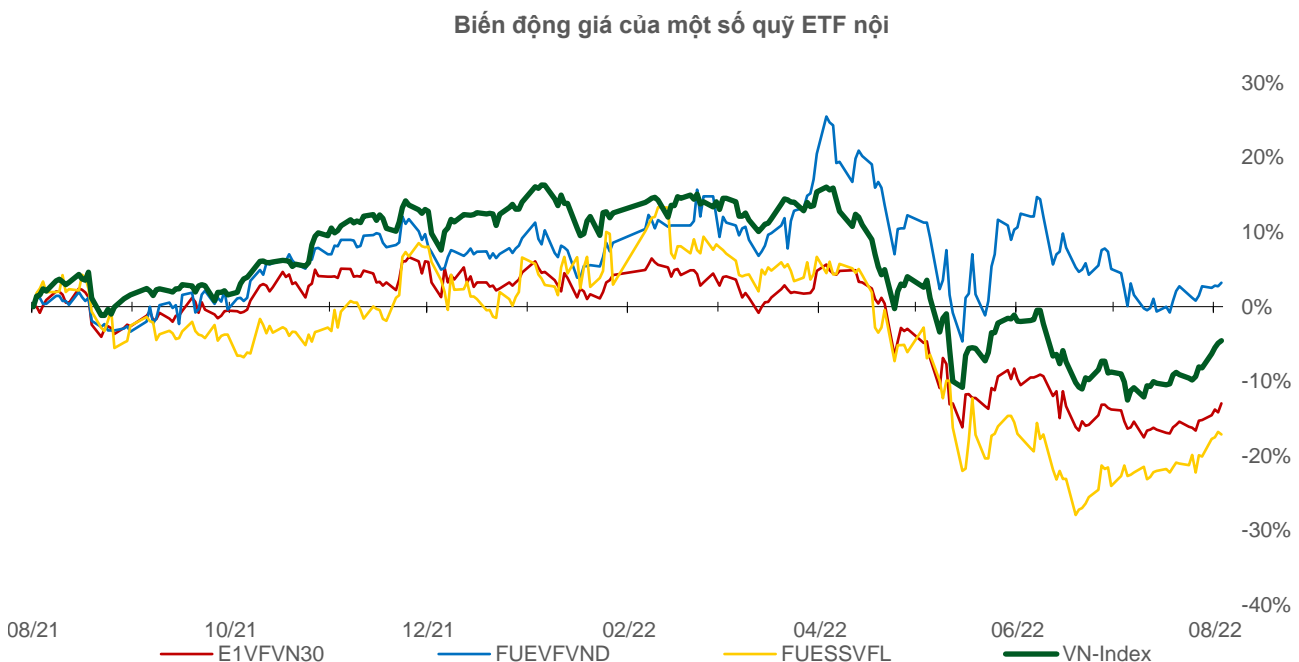
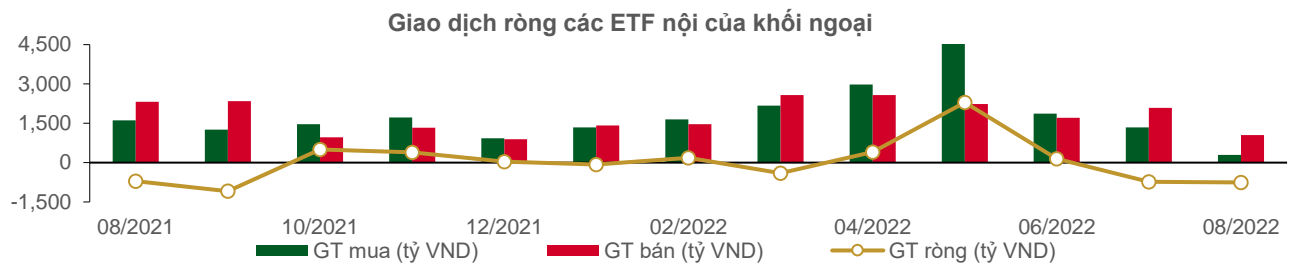
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	26,520	(8,487,600)	(225.29)
E1VFN30	21,500	(5,389,100)	(115.64)
MSN	107,900	(673,500)	(72.42)
KBC	37,800	(945,100)	(35.90)
GAS	109,000	(228,500)	(25.03)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	14,300	(1,037,900)	(14.85)
NVB	28,700	(70,100)	(2.02)
PVS	23,600	(45,700)	(1.09)
DHT	40,000	(22,000)	(0.87)
DP3	90,000	(3,000)	(0.27)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	21,500	1.4%	7,802,500	167.31
FUEMAV30	15,120	0.8%	18,300	0.28
FUESSV30	15,760	1.7%	4,200	0.07
FUESSV50	18,260	1.4%	10,200	0.18
FUESSVFL	17,480	-0.4%	42,300	0.74
FUEVFN30	26,520	0.5%	9,165,500	243.26
FUEVN100	16,500	0.6%	49,700	0.81
FUEIP100	9,190	0.1%	52,400	0.48
FUEKIV30	8,280	0.7%	57,400	0.47
Tổng cộng			17,202,500	413.60

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	46.76	162.40	(115.64)
FUEMAV30	0.00	0.20	(0.20)
FUESSV30	0.00	0.02	(0.02)
FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	0.35	0.51	(0.16)
FUEVFN30	11.18	236.47	(225.29)
FUEVN100	0.49	0.76	(0.27)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.27	0.21	0.06
Tổng cộng	59.06	400.56	(341.50)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	270	0.0%	11,280	47	25,000	42	(228)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	800	-1.2%	15,040	76	25,000	321	(479)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,480	1.4%	7,370	95	25,000	671	(809)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2201	930	9.4%	34,590	47	86,100	493	(437)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2204	1,450	8.2%	29,120	125	86,100	710	(740)	87,500	8.3	07/12/2022
CFPT2205	1,190	6.3%	8,570	162	86,100	785	(405)	93,000	6.0	13/01/2023
CHDB2201	110	0.0%	9,800	48	24,900	15	(95)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	20	0.0%	2,680	11	24,900	1	(19)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	70	-12.5%	560	53	24,900	38	(32)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	440	0.0%	1,090	77	24,900	178	(262)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	340	-5.6%	94,450	152	24,900	106	(234)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,490	0.0%	50	125	24,900	811	(679)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,250	0.0%	120	236	24,900	714	(536)	24,000	5.0	28/03/2023
CHPG2201	40	-33.3%	207,300	78	23,650	0	(40)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	30	0.0%	20,450	48	23,650	0	(30)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	30	-25.0%	7,800	47	23,650	0	(30)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2206	20	100.0%	6,040	11	23,650	0	(20)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	90	0.0%	1,650	53	23,650	0	(90)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	270	-6.9%	33,400	64	23,650	22	(248)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	20	0.0%	21,830	18	23,650	0	(20)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	80	0.0%	3,240	77	23,650	1	(79)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	230	9.5%	11,460	76	23,650	8	(222)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	380	0.0%	189,990	145	23,650	111	(269)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	1,050	-4.6%	131,280	88	23,650	312	(738)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	400	-2.4%	120,250	152	23,650	94	(306)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	710	-1.4%	224,390	236	23,650	322	(388)	23,000	10.0	28/03/2023
CKDH2201	70	0.0%	3,790	62	39,000	2	(68)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2204	20	0.0%	12,570	11	39,000	0	(20)	48,460	7.3	15/08/2022
CKDH2205	60	0.0%	1,640	53	39,000	10	(50)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	120	9.1%	25,790	47	39,000	15	(105)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	740	12.1%	730	95	39,000	246	(494)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	2,090	0.5%	11,510	125	39,000	1,137	(953)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,400	-0.7%	21,710	236	39,000	839	(561)	36,340	7.3	28/03/2023
CMBB2201	600	1.7%	68,480	47	26,950	235	(365)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	150	25.0%	1,700	53	26,950	12	(138)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	890	2.3%	15,560	95	26,950	312	(578)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	1,220	0.0%	123,990	88	26,950	202	(1,018)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	620	0.0%	12,460	60	26,950	496	(124)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	720	10.8%	5,020	152	26,950	458	(262)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	100	-23.1%	22,110	48	107,900	19	(81)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	320	0.0%	76,470	64	107,900	250	(70)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2203	50	-16.7%	24,120	18	107,900	11	(39)	125,860	19.9	22/08/2022
CMSN2204	1,010	-8.2%	44,350	95	107,900	645	(365)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	840	-8.7%	180	145	107,900	485	(355)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	550	-1.8%	14,430	152	107,900	223	(327)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,200	0.0%	0	158	107,900	563	(637)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,200	2.6%	12,210	64	107,900	648	(552)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,130	-4.2%	2,020	236	107,900	695	(435)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	1,050	81.0%	900	162	107,900	1,160	110	116,000	8.0	13/01/2023
CMWG2201	660	4.8%	13,470	47	62,700	308	(352)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2203	340	13.3%	8,680	53	62,700	134	(206)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	630	10.5%	23,890	64	62,700	171	(459)	72,080	5.0	07/10/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CMWG2205	470	6.8%	108,140	95	62,700	140	(330)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	960	9.1%	50	158	62,700	100	(860)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	780	6.9%	7,220	95	62,700	173	(607)	74,570	6.0	07/11/2022
CNVL2201	160	23.1%	34,820	62	78,500	6	(154)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	290	16.0%	222,230	11	78,500	43	(247)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	220	0.0%	1,490	53	78,500	21	(199)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	240	20.0%	17,560	47	78,500	33	(207)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	790	12.9%	730	145	78,500	225	(565)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	680	25.9%	2,260	152	78,500	185	(495)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,150	13.9%	10	158	78,500	307	(843)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,110	8.8%	10	236	78,500	373	(737)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2201	100	0.0%	890	62	54,000	0	(100)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	20	0.0%	630	11	54,000	0	(20)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	140	0.0%	2,820	47	54,000	10	(130)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	570	1.8%	1,430	152	54,000	190	(380)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	810	8.0%	2,510	236	54,000	401	(409)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	2,840	1.1%	20,120	47	116,000	2,832	(8)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	800	1.3%	2,640	60	116,000	741	(59)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	790	-2.5%	37,890	152	116,000	630	(160)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,290	0.0%	0	158	116,000	437	(853)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	1,250	0.0%	0	162	116,000	1,291	41	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	270	-3.6%	65,240	103	13,600	66	(204)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	170	-22.7%	117,090	32	13,600	99	(71)	15,700	2.0	05/09/2022
CPOW2204	740	-1.3%	60,500	236	13,600	428	(312)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	1,680	0.6%	40,210	162	13,600	1,761	81	13,900	1.0	13/01/2023
CSTB2201	180	-10.0%	24,440	48	25,200	65	(115)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	350	-7.9%	24,520	47	25,200	184	(166)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	10	0.0%	29,680	11	25,200	0	(10)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	80	-11.1%	820	53	25,200	8	(72)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	80	-11.1%	4,070	18	25,200	19	(61)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	360	5.9%	2,250	77	25,200	120	(240)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	630	1.6%	1,070	76	25,200	113	(517)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	930	-5.1%	32,510	95	25,200	573	(357)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	700	-1.4%	77,370	145	25,200	484	(216)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,700	-4.0%	74,820	88	25,200	946	(754)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	690	-1.4%	7,400	152	25,200	418	(272)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,750	-1.8%	4,840	158	25,200	2,092	(658)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,430	-3.4%	7,980	236	25,200	1,057	(373)	22,220	5.0	28/03/2023
CTCB2201	40	-33.3%	36,160	47	38,400	0	(40)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2204	590	9.3%	7,020	64	38,400	67	(523)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	600	-1.6%	410	76	38,400	57	(543)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	680	-10.5%	66,410	95	38,400	226	(454)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	1,190	158.7%	2,540	162	38,400	588	(602)	43,000	3.0	13/01/2023
CTPB2201	90	12.5%	1,630	47	28,800	3	(87)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	750	10.3%	16,860	85	28,800	630	(120)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	980	14.0%	31,690	236	28,800	683	(297)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2115	20	0.0%	82,190	13	63,000	0	(20)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	40	0.0%	19,750	48	63,000	0	(40)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	30	-25.0%	5,050	47	63,000	0	(30)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2205	20	100.0%	27,400	11	63,000	0	(20)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	110	0.0%	700	53	63,000	1	(109)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	550	7.8%	60	76	63,000	90	(460)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	690	-5.5%	20,440	95	63,000	245	(445)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	480	4.4%	8,730	145	63,000	121	(359)	69,980	15.5	27/12/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đồng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đồng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVHM2210	340	0.0%	37,950	152	63,000	29	(311)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	880	10.0%	4,220	236	63,000	306	(574)	65,000	16.0	28/03/2023
CVIC2201	30	-40.0%	1,410	48	66,400	0	(30)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	20	100.0%	9,950	11	66,400	0	(20)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	230	9.5%	700	64	66,400	4	(226)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	20	0.0%	30	18	66,400	0	(20)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	160	-5.9%	21,640	77	66,400	4	(156)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	300	7.1%	4,170	46	66,400	3	(297)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	20	100.0%	1,480	11	129,200	0	(20)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	130	18.2%	12,560	47	129,200	5	(125)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	1,040	6.1%	960	145	129,200	421	(619)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	1,300	3.2%	1,240	236	129,200	501	(799)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2201	180	0.0%	7,160	48	73,300	9	(171)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2203	30	-25.0%	9,130	11	73,300	4	(26)	78,450	19.3	15/08/2022
CVNM2204	750	2.7%	9,480	64	73,300	492	(258)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	500	22.0%	150	77	73,300	123	(377)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	840	-1.2%	1,490	76	73,300	217	(623)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,160	-0.9%	530	236	73,300	590	(570)	68,670	15.5	28/03/2023
CVPB2201	120	0.0%	8,760	47	29,400	12	(108)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	430	0.0%	4,830	103	29,400	105	(325)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	250	25.0%	6,350	46	29,400	11	(239)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	640	10.3%	30,880	95	29,400	114	(526)	38,000	2.0	07/11/2022
CVPB2207	1,460	1.4%	2,900	162	29,400	798	(662)	33,000	2.0	13/01/2023
CVRE2201	150	-6.3%	2,420	47	29,000	67	(83)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	20	0.0%	6,500	11	29,000	1	(19)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	550	0.0%	130	64	29,000	121	(429)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	100	0.0%	210	18	29,000	27	(73)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	270	-22.9%	10	77	29,000	71	(199)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	250	-3.9%	20,650	77	29,000	86	(164)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	1,130	-4.2%	2,910	95	29,000	608	(522)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	510	-3.8%	6,590	145	29,000	268	(242)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	1,290	-3.0%	7,930	125	29,000	701	(589)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	840	-2.3%	107,960	236	29,000	480	(360)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	1,310	-3.0%	18,930	162	29,000	1,332	22	30,000	2.0	13/01/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
SHB (New)	HOSE	15,200	30,300	03/08/2022	9,583	8.5	1.8
PVT (New)	HOSE	20,450	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
OCB (New)	HOSE	18,150	33,000	11/07/2022	4,892	9.2	1.7
VPB (New)	HOSE	29,400	53,200	11/07/2022	19,558	12.3	2.4
TCB (New)	HOSE	38,400	65,700	11/07/2022	22,735	10.2	2.0
MBB	HOSE	26,950	36,800	11/07/2022	17,241	8.1	1.8
VCB	HOSE	82,500	126,500	11/07/2022	26,600	17.6	3.6
BID	HOSE	39,300	43,900	11/07/2022	14,485	15.3	2.2
CTG	HOSE	28,850	37,100	11/07/2022	15,100	11.8	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
ACB	HOSE	25,000	36,800	11/07/2022	17,241	8.0	1.8
HDB	HOSE	24,900	36,100	11/07/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	28,800	36,300	11/07/2022	5,828	9.9	1.8
VIB	HOSE	26,100	38,200	11/07/2022	7,778	10.3	2.5
LPB	HOSE	16,050	20,100	11/07/2022	3,730	8.1	1.3
MSB	HOSE	18,800	29,500	11/07/2022	4,858	9.3	1.4
BVH	HOSE	58,400	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	45,100	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	29,100	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	37,800	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	24,600	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	35,800	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	13,600	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	17,650	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	26,250	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG	HOSE	21,950	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE	HOSE	80,000	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	51,600	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	86,100	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	69,700	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	23,650	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	19,900	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	19,300	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	20,700	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	62,900	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	63,700	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	43,900	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	87,900	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	64,000	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	91,400	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	48,000	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	45,100	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	29,000	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	39,000	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	41,250	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	63,000	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	107,900	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	73,300	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	68,500	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	185,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	26,650	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	32,650	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	HOSE	43,618	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	51,100	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	46,150	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	82,900	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	62,700	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	116,000	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	74,200	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	62,900	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	36,350	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
BSR	UPCOM	24,449	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	42,100	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6
GAS	HOSE	109,000	134,300	11/07/2022	16,312	15.9	4.1

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
-------	-----	---------	-----------------	--------------------	---------------------------	---------------	---------------

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912